

Số: 995/BVĐKT-TCKT
V/v đề nghị gửi thư báo giá dịch
vụ tư vấn đấu thầu.

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh đang có nhu cầu tiếp nhận Báo giá để lựa chọn đơn vị thực hiện tư vấn đấu thầu gói thầu Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm không trùng thầu năm 2026-2027 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin các gói thầu

1. Tên, danh mục và giá gói thầu dự kiến **(phụ lục chi tiết kèm theo)**
2. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng.
3. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

II. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
+ Ông: Đặng Viết Hùng
+ Điện thoại: 0915221182
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Gửi theo đường bưu điện/chuyển phát về địa chỉ: Đặng Viết Hùng - Phòng Tài chính kế toán - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh, số 75 Hải Thượng Lãn Ông, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.
 - Báo giá được bỏ trong túi đựng hồ sơ, bên ngoài ghi: **“Báo giá dịch vụ Tư vấn đấu thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm không trùng thầu năm 2026-2027 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh”**.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: **Từ ngày 10/08/2026 đến trước 17 giờ ngày 17/08/2026.**

Lưu ý: Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của Báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 17/08/2026.

III. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục dịch vụ tư vấn:

- + Tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT.
- + Tư vấn thẩm định E-HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.
- 2. Hồ sơ báo giá bao gồm:
 - Bản báo giá dịch vụ tư vấn.
 - Hồ sơ năng lực (đơn giới thiệu, bản sao có công chứng và báo cáo tài chính)
- 3. Địa điểm cung cấp dịch vụ: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh, số 75 đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Thành Sen, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
- 4. Dự kiến về điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
 - Tạm ứng: Không.
 - Sau khi Nhà thầu hoàn thành các công việc Chủ đầu tư sẽ thanh toán 100% số tiền còn phải trả ghi trong thanh lý hợp đồng.
 - Thời hạn dự kiến thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ khi bàn giao đầy đủ hồ sơ chứng từ đúng quy định cho Bên mời thầu. Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tôn Đức Quý

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Công văn xin báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu ngày 995/BVĐKT-TCKT ngày 10/08/2026)

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật, cấu hình, tính năng theo báo giá	Chủng loại (model), nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất/ xuất xứ	Hãng chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dung dịch phụ gia buồng ủ cho máy xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH Water Bath Additive (WBA)	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong phòng chống vi khuẩn cho bề nước và ngăn chặn bong bóng bám vào cuvet - Thành phần: Ethanolamine (2,5%); hexahydro-1,3,5-tris (betahydroxyethyl) triadine (10%); tergitol 15-S-9 (2,5%); natri hiđroxit (0,2%)	11099308	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		4 x 36 mL	Hộp	15
2	Thuốc thử xét nghiệm Kẽm	Zinc	- Mục đích sử dụng: Thử nghiệm Zinc được sử dụng để xác định so màu trực tiếp mà không khử protein của nồng độ kẽm (Zn) trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần: Reagent 1a đậm tốt 0,2mol/LpH8,6, các chất tạo mặt nạ đặc biệt cho sắt và đồng. Reagent 1b (viên) chất khử: axit ascorbic. Reagent 2: Phức hợp 5-Br-PAPS 1.1 mmol/L. Standard: kẽm tiêu chuẩn 200 µg / dL (30,6 µmol / L) - Khoảng đo: 5.0 - 2000 µg/dL.	10317329	Sentinel CH. SpA	Ý		Hộp (5 x 20 ml + 1 x 10 ml + 1 x 11 ml + 1 x 5 ml)	Hộp	6
3	Thuốc thử xét nghiệm Calcium_2 (CA_2)	Atellica CH CA_2	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương (lithium heparin) và nước tiểu '- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) : Natri axetat, pH 5,9 (271 mmol/L); Arsenazo III (940 µmol/L); Chất ổn định không phản ứng '- Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,0–16,0 mg/dL (0,25 – 4,00 mmol/L); Nước tiểu: 1,0–32,0 mg/dL (0,25 – 8,00 mmol/L)	11097644	Randox Laboratories Ltd.	Vương Quốc Anh		4 x 2050 Tests	Hộp	4
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Bilirubin	Atellica CH Diazo Total	- Mục đích sử dụng: Hóa chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng	11537220	Diasys Diagnostics	Đức		4 x 448 Tests	Hộp	12

		Bilirubin (D_TBil)	bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) 23,5 mL, Dung dịch đệm phosphate (50 mmol/L); NaCl (150 mmol/L). Thuốc thử 2 (R2) 8,8 mL 2,4-Dichloroaniline (5 mmol/L); HCl (130 mmol/L); Na-Nitrite (0,5 mmol/L) Khoảng đo: 0,10–25,00 mg/dL (1,71–427,50 μmol/L)		cs Systems GMBH					
5	Dung dịch làm mát bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hoá	Atellica CH Lamp Coolant (LC)	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong làm mát hệ thống quang kế - Thành phần: Propylene glycol (30%)	11099307	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		1 x 250 mL/Hộp	Hộp	8
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein nước tiểu/ dịch não tủy	Atellica CH UCFP	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu hoặc dịch não tủy người '- Thành phần: Pyrogallol red (0.20 mM) trong methanol (5%); sodium molybdate (0.35 mM), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản '- Dải đo: 6.0–250.0 mg/dL (60–2500 mg/L)	11097543	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		4 x 370 Tests/Hộp	Hộp	6
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	Atellica CH μ ALB_2	- Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng albumin trong nước tiểu - Thành phần: + Thuốc thử 1 (R1): Polyethylene glycol (6%); natri azit (0,09%); + Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể kháng albumin người (dê); natri azit (0,09%) - Dải đo: 0,3–38,0 mg/dL (3–380 mg/L)	11097610	Randox Laboratories Ltd.	Vương Quốc Anh		4 x 210 Tests/Hộp	Hộp	10
8	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin và Vitamin B12	Atellica IM Calibrator C (CAL C)	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm VB12 và Ferritin - Thành phần: Bột đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ vitamin B12 và ferritin cao hoặc thấp; HSA có chất đệm	10995506	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		2 x 2 x 5 ml	Hộp	4

9	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AMH	Atellica IM AMH QC	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Anti-Müllerian Hormone (AMH) - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ kháng nguyên AMH khác nhau (bò) trong huyết tương ở người đã tách fibrin, natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	11205265	Siemens Healthcar e Diagnosti cs Inc./ Hoa Kỳ	Hoa Kỳ		Hộp (3 x 2 x 2 ml)	Hộp	4
10	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Insulin	Atellica IM Insulin Diluent (IRI DIL)	- Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu - Thành phần: Dung dịch muối đệm; casein; kali thioxianat (3,89%); natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	10995630	Minaris Medical Co. Ltd.	Nhật Bản		2 x 10 mL	Hộp	4
11	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Insulin	Atellica IM IRI CAL	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm insulin - Thành phần: Nồng độ insulin thấp hoặc cao; nước muối có chất đệm; casein; kali thioxianat (3,89%); natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	10995629	Minaris Medical Co. Ltd.	Nhật Bản		2 x 2 x 1 mL	Hộp	4
12	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cortisol và PRGE	Atellica IM CAL E	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm Cor và PRGE. - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ cortisol cao hoặc thấp, progesterone và testosterone; huyết tương người;	10995512	Siemens Healthcar e Diagnosti cs Inc.	Hoa Kỳ		2 x 2 x 2 mL	Hộp	4
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin	Atellica IM aTgII	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Gói thuốc thử chính: +Thuốc thử Lite: Thyroglobulin ở người được dán nhãn bằng este acridinium (~1,2 µg/mL); +Pha rắn: Thyroglobulin ở người được gắn được liên kết với các phân tử thuận từ phủ streptavidin (~0,6 mg/mL); + Gói thuốc thử phụ: Huyết thanh dê; huyết thanh chuột; natri azit - Khoảng đo: 1,3–1000 IU/mL	11201759	Siemens Healthcar e Diagnosti cs Inc.	Hoa Kỳ		100 Tests	Hộp	48

14	Thuốc thử xét nghiệm hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin)	Atellica IM TSH3ULII	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) '- Thành phần: Gói thuốc thử chính Atellica IM TSH3 UL ReadyPack® '+ Thuốc thử Lite: Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~0,3 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; Globulin gamma của bò; IgG chuột; BSA; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản '+ Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ (~85 µg/mL) trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản '+ Thuốc thử phụ trong giếng: FITC liên hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~3 µg/mL) trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản '+ Chất hiệu chuẩn: gồm chất đệm; huyết thanh ngựa; natri azit (< 0,1%); các chất bảo quản + Dung dịch pha loãng từ Huyết thanh ngựa. '- Khoảng đo: 0.010–150.000 µIU/mL (mIU/L)	11208706	Siemens HealthCare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		130 Tests	Hộp	250
15	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm tự kháng thể kháng thyroglobulin	Atellica IM aTgII QC	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Anti-Thyroglobin II (aTgII) - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, chất đệm; nồng độ thấp và cao của kháng thyroglobulin người đơn dòng ở chuột; huyết thanh dê; huyết thanh chuột; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	11201752	Siemens HealthCare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		2 x 3 x 1 ml	Hộp	4

16	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Procalcitonin	Atellica BRAHMS Procalcitonin (PCT) QC	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm PCT - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ rPCT khác nhau; huyết tương người đã xử lý; chất bảo quản	11202700	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		2 x 2 x 2 mL	Hộp	4
17	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Total hCG	Atellica IM Total hCG Diluent (ThCG DIL)	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu -Thành phần: Huyết thanh ngựa có chất đệm đã qua xử lý nhiệt; EDTA; natri azit (< 0,1%); các chất bảo quản	10995691	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		2 x 25 mL	Hộp	8
18	Gói hút ẩm	Humidity Pack (5 packs)	Gói tạo độ ẩm khoang chứa thuốc thử trên máy xét nghiệm miễn dịch	11313505	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		1 x 5 gói	Hộp	8
19	Dung dịch pha loãng 11	Atellica IM Multi-Diluent 11	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '-Thành phần: Dung dịch đệm Tris; huyết thanh dê; các chất ổn định protein; các chất bảo quản	10995642	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		2 x 5 mL/Hộp	Hộp	2
20	Dung dịch pha loãng 13	Atellica IM Multi-Diluent 13	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '-Thành phần: Chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%)	10995643	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		2 x 10 mL/Hộp	Hộp	2
21	Dung dịch rửa kim 3	Atellica IM Ancillary Probe Wash 3 (APW3)	-Mục đích: Dung dịch rửa đầu dò '-Thành phần: Nước muối đệm phosphat; natri azit (< 0,1%); chất hoạt tính bề mặt	10998580	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		2 x 25 mL/Hộp	Hộp	6
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25(OH) vitamin D toàn phần	Atellica IM VitD	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng 25(OH)vitamin D toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng 25(OH)vitamin D đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,8 µg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; -	10995719	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		Hộp 100 test	Hộp	10

			Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được phủ bằng các hạt thuận từ (~0,60 mg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; -Thuốc thử phụ: Vitamin D-analog tương hợp với fluorescein (~0,2 µg/mL) và 1-anilidonaphthalene-8-sulfonic acid trong chất đệm; Gói thuốc thử phụ : Chất chống dính trong dung dịch muối đệm; CAL: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ 25(OH)vitamin D cao hoặc thấp; huyết tương người có chất đệm đã khử xơ; albumin huyết thanh bò; cholesterol; - Khoảng đo: 4,20–150,00 ng/mL (10,50–375,00 nmol/L)							
23	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Vitamin D toàn phần (VitD QC)	Atellica IM VitD QC	-Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm VitD -Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ 25(OH)vitamin D cao hoặc thấp; huyết tương người có chất đệm, đã khử xơ với albumin huyết thanh bò; cholesterol	10995724	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		Hộp (3 x 2 x 2 ml)	Hộp	2
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone toàn phần	Atellica IM TSTII	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng testosterone toàn phần (gắn kết và không gắn kết) trong huyết thanh và huyết tương người '- Thành phần: Gói thuốc thử chính '+ Thuốc thử Lite: Hapten được gắn nhãn acridinium ester (36 µg/mL) trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản '+ Pha rắn: Hạt latex phủ streptavidin (0,33 g/L) trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản '+ Gói thuốc thử phụ: Chất giải phóng: Chất giải phóng steroid (0,4 µg/mL); kháng thể kháng testosterone đơn dòng ở cừu, được gắn biotin (27 µg/L) trong dung dịch muối đệm; chất bảo quản '+ Chất hiệu chuẩn: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, testosterone loại USP nồng độ cao	10995708	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		100 tests/Hộp	Hộp	10

			hoặc thấp được pha thêm vào huyết tương người đã tách fibrin, tách bằng than hoạt tính; natri azit (0,1%); chất bảo quản; '- Khoảng đo: 7,00–1500,00 ng/dL (0,24–52,05 nmol/L)							
25	Dung dịch pha loãng 10 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 10	- Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu '- Thành phần: Dung dịch đệm Tris; albumin huyết thanh bò; huyết thanh dê; huyết thanh chuột; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	10995640	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		2 x 5 mL/Hộp	Hộp	6
26	Dung dịch pha loãng 3 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 3	-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu -Thành phần: Huyết tương người; natri azit (0,1%)	10995645	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		2 x 5 mL/Hộp	Hộp	6
27	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	Atellica IM Calibrator B (CAL B)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: Dig, FSH, LH, PRL và ThCG '- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ digoxin cao hoặc thấp, hormone kích thích nang trứng (FSH), hormone kích thích thể vàng (LH), hormone tiết sữa, gonadotropin kích thích tổ màng đệm ở người (hCG) và TSH; huyết thanh ngựa; chất ổn định protein; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	10995503	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		2 x 2 x 5 mL/Hộp	Hộp	1
28	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Enhanced Estradiol	Atellica IM Enhanced Estradiol Diluent (eE2 DIL)	- Mục đích: Dung dịch pha loãng mẫu '- Thành phần: Chất đệm; albumin huyết thanh bò; các chất bảo quản	10995563	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ		2 x 5 mL/Hộp	Hộp	4
29	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm hormone tuyến cận giáp nguyên vẹn	Atellica IM PTH QC	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm PTH . - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, peptide tổng hợp PTH nguyên vẹn ở các nồng độ khác nhau; dung dịch muối đệm; huyết tương EDTA người (10%); chất ức chế serine protease	10995626	Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Hoa Kỳ	Hoa Kỳ		3x2x1ml	Hộp	2

30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ung thư biểu mô tế bào vảy	Atellica IM Squamous Cell Carcinoma Calibrator (SCC CAL)	- Mục đích sử dụng: Chất hiệu chuẩn ung thư tế bào vảy Atellica® IM (SCC CAL) chỉ dùng chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Ung thư tế bào vảy Atellica® IM bằng máy phân tích Atellica® IM. - Thành phần: 2,0 mL/lọ Kháng nguyên SCCA1 trong dung dịch đệm chứa albumin huyết thanh bò, chất bảo quản	11553961	Fujirebio Europe N.V.	Bỉ		2 x 2 x 2ml	Hộp	2
31	Que thử xét nghiệm định tính Morphine	MOP300 Rapid Test Dipstick (Urine)	Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Ngưỡng phát hiện 300 ng/ml. Độ nhạy > 99%. Xuất xứ G7	DMO-101	Citest Diagnostics Inc/ Canada	Canada	Citest Diagnostics Inc/ Canada	50 test/ Hộp	Test	3.000
32	Que thử xét nghiệm định tính AMP/MOP/COD/THC/Heroin	AMP/THC/MOP/COD/Heroin	- Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng bên để phát hiện định tính nhiều loại ma túy, chất chuyển hóa thuốc và rượu ở nồng độ ngưỡng sau trong nước tiểu: MOP 300ng/ml; AMP 500ng/ml; THC 50ng/ml; COD 300ng/ml; HER 10ng/ml. Thành phần: Chứa các hạt liên kết kháng thể đơn dòng chuột và các liên hợp thuốc-Protein tương ứng. Một kháng thể dễ được sử dụng trong mỗi vạch chứng. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%. Độ chính xác: AMP: 99.925%; COD: 99.9%; THC: 99.92%; MOP: 99.93%; 6-MAM (Heroin): 99.9%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	GBDOA-154	Zhejiang Orient Gene Biotech Co., Ltd/ Trung Quốc	Trung Quốc	Zhejiang Orient Gene Biotech Co., Ltd/ Trung Quốc	25 test/ hộp	Test	6.000
33	Xy lanh hút dịch dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	R Syringe	Được làm bằng nhựa, kim loại. Dùng cho ống tiêm rửa bên trong đầu dò thuốc thử và đầu dò mẫu. Chiều dài 12,1cm (+/-6,1mm), chiều rộng 3,5cm (+/-1,8mm), đường kính trên cùng 2,4cm (+/-1,2mm), đường kính dưới cùng 2,2cm (+/-1,1mm)	B69039	Beckman Coulter Mishima K.K., Nhật Bản	Nhật Bản	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1 cái	Cái	5
34	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	ACCESS TSH (3rd IS)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin	B63285	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Immunotech SAS, Pháp	6x2.5mL /Hộp	Hộp	12

		CALIBRA TORS	huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 µIU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 µIU/mL							
35	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số xét nghiệm miễn dịch 3 mức nồng độ thấp, trung bình, cao	Immunoassay Premium Plus -Tri-Level (IA Premium Plus 1,2 and 3)	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA	IA3112	Randox Laboratories Ltd, Vương Quốc Anh	Vương Quốc Anh	Randox Laboratories Ltd, Vương Quốc Anh	12x5ml /Hộp	Hộp	15
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D	ACCESS 25(OH) VITAMIN D TOTAL CALIBRA TORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, vitamin D 25(OH) với nồng độ xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL	A98857	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x1.4mL /Hộp	Hộp	7
37	Chất chuẩn CEA	ACCESS CEA CALIBRA TORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL	33205	BIO-RAD, Pháp	Pháp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	6x2.5mL /Hộp	Hộp	9
38	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	CK (NAC)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK ≥ 4,0 kU/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến	OSR6179	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	4x22ml+4x4ml+4x6ml /Hộp	Hộp	35

			tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test							
39	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	MAS Liquimmune, Liquid Assayed Immunoassay Control	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	LIG-202	Microgenics Corporation, Mỹ	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	6 x 5 ml /Hộp	Hộp	7
40	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	MAS Liquimmune, Liquid Assayed Immunoassay Control	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	LIG-303	Microgenics Corporation, Mỹ	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	6 x 5 ml /Hộp	Hộp	7
41	Chất chuẩn iPTH	ACCESS INTACT PTH (iPTH) CALIBRATORS	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng iPTH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền protein (bò), ProClin, đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, chứa PTH (kháng nguyên tổng hợp) ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ 10, 60, 300, 1500 và 3500 pg/mL	A16953	Immunotech SAS, Pháp	Pháp	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x4mL+6x 1mL /Hộp	Hộp	7
42	Định lượng iPTH	ACCESS INTACT PTH (iPTH)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng iPTH trong huyết tương và huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí gắn (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 1-3500 pg/mL [0,1-371 pmol/L]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng PTH	A16972	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	2x50test /Hộp	Hộp	46

			được phân tán trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, ProClin, dung dịch khóa ACE, protein (chuột, dê), kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PTH cộng hợp phosphatase kiềm							
43	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	G6PDH CONTROL S	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH; Thành phần: có chứa G6PDH	18083	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	2x0,5mL /Hộp	Hộp	10
45	Imipenem IPM 10 mcg	Imipenem	Khoanh giấy Imipenem có nồng độ 10 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong lọ, mỗi lọ gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo.	SD073-5X50DS	HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ			Hộp 5x50 khoanh	Hộp	10
46	Erythromycin E 15 mcg	Erythromycin	Khoanh giấy Erythromycin có nồng độ 15 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C đến +8°C, trong điều kiện khô ráo.	SD013-5CT	HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ			Hộp 5x50 khoanh	Hộp	5
47	Ciprofloxacin CIP 5 mcg	Ciprofloxacin	Khoanh giấy Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. Bảo quản: -20°C đến +8°C, trong điều kiện khô ráo.	SD060-5CT	HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ			Hộp 5x50 khoanh	Hộp	10
48	Chloramphenicol C 30 mcg	Chloramphenicol	Khoanh giấy Chloramphenicol có nồng độ 30µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi	SD006-5CT	HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ			Hộp 5x50 khoanh	Hộp	3

			cartridge gồm 50 khoan. Bảo quản: -20°C đến +8°C							
49	Môi trường làm kháng sinh đồ	Mueller Hinton Agar	Môi trường được khuyến dùng để xác định tính nhạy cảm của vi sinh vật với kháng sinh được phân lập từ các mẫu lâm sàng. Thành phần: HM infusion B from # 300.0 g/lit Acicase ## 17.5 g/lit Starch 1.5 g/lit Agar 17.0 g/lit Final pH (at 25°C) 7.3±0.1 Bảo quản ở 10-30°C và môi trường đã chuẩn bị ở 20-30°C Có chứng nhận IVD	M173-500G	HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ			Hộp 500G	Hộp	15
50	Môi trường tạo màu cấy tiểu	HiCrome™ UTI Agar	Môi trường được khuyến cáo dùng để xác định và định danh sơ bộ các vi khuẩn gây nhiễm trùng đường niệu. Thành phần: Peptone 15.0 g/lit Chromogenic mixture 26.8 g/lit Agar 15.0 g/lit Final pH (at 25°C) 6.8±0.2 Bảo quản ở 15- 25°C môi trường đã chuẩn bị ở 2-8°C Có chứng nhận IVD	M1353R-500G	HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ			Hộp 500G	Hộp	30
51	Môi trường chọn lọc phân biệt để phân lập Candida	HiCrome™ Candida Differential Agar	HiCrome™ Candida Differential Agar Base là môi trường chọn lọc và phân biệt để phân lập và xác định nhanh chóng các loài Candida từ môi trường nuôi cấy hỗn hợp từ các mẫu lâm sàng và phi lâm sàng. Bột chảy đồng nhất từ kem đến màu be Thành phần: gam/lit Peptone 4.000 Chromogenic mixture 13.600 Agar 13.600 Final pH (at 25°C) 6.0±0.2 Bảo quản ở nhiệt độ phòng. Có chứng nhận IVD	M1297A-500G	HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ			Hộp 500G	Hộp	1

55	Dung dịch rửa đậm đặc cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần Bạch cầu	Cleanac 810 / MK-810W	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE. Có FSC các nước G7		Nihon Kohden Tomioka Corporation	Nhật Bản		3 x 15mL/ Hộp	Hộp	30
56	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tạo dòng cho phân tích tế bào máu	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i SHEATH/ RINSE	Thành phần: Chất bảo quản, đệm, chất hoạt động bề mặt		Fisher Diagnostics/ Hoa Kỳ	Siemens Healthcar e Diagnostics Inc./ Hoa Kỳ		Can 20 L	CAN	150
57	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tạo dòng cho phân tích các thành phần bạch cầu	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i PEROX SHEATH	- Thành phần: Propylen glycol 4.06 mol/L, chất hoạt động bề mặt "		Fisher Diagnostics/ Hoa Kỳ	Siemens Healthcar e Diagnostics Inc./ Hoa Kỳ		Hộp (4 lọ x 2725 ml)	Hộp	65
58	Hóa chất rửa trong xét nghiệm huyết học	ADVIA 120/2120/2120i EZ WASH	- Thành phần: Natri hydroxide, 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol, chất hoạt động bề mặt		Fisher Diagnostics/ Hoa Kỳ	Siemens Healthcar e Diagnostics Inc./ Hoa Kỳ		Hộp (2 lọ x 1620 ml)	Hộp	65
59	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân thành phần bạch cầu	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA	- Thành phần: + Perox 1: natri dodecyl sulfate, sorbitol, natri clorid, formaldehyde, BRIJ-35, đệm +Perox 2: 4-cloro-1-naphthol, diethylene glycol		Fisher Diagnostics/ Hoa Kỳ	Siemens Healthcar e Diagnostics		Hộp (2 lọ x 650 ml, 2 lọ x 575 ml, 2 lọ x 585 ml,	Hộp	45

		2120i DIFF TIMEPAC	+ Perox 3: chất ổn định, hydrogen peroxide, + Perox sheath: Propylene glycol, chất hoạt động bề mặt			cs Inc./ Hoa Kỳ		2 lọ x 2725 ml)		
60	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để phân tích hồng cầu, tiểu cầu và bạch cầu	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i CN- FREE CBC TIMEPAC	- Thành phần: + Defoamer: dung dịch silicone + RBC/PLT: Natri dodecyl sulfate, dinatri EDTA dihydrate, tetranatri EDTA dihydrate, natri clorid, glutaraldehyde, đệm + Baso: acid hydroclorid, Phthalic acid, chất bảo quản, chất hoạt động bề mặt + CN-free HGB: Dimethyl laurylamide oxide		Fisher Diagnosti cs/ Hoa Kỳ	Siemens Healthcar e Diagnosti cs Inc./ Hoa Kỳ		Hộp (1 lọ x 75 ml, 2 lọ x 2700 ml, 2 lọ x 1100 ml, 2 lọ x 1100 ml)	Hộp	45
61	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để đo hồng cầu lưới	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i autoRETIC	- Thành phần: oxazine 750, đệm, N- tetradecyl-N,N-dimethyl-3-ammonio-1- propane sulfonate, N,N-dimethylformamide		Fisher Diagnosti cs/ Hoa Kỳ	Siemens Healthcar e Diagnosti cs Inc./ Hoa Kỳ		Hộp (1 lọ x 820 ml)	Hộp	45
62	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học (bao gồm cả thông số hồng cầu lưới) mức bình thường	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i 3·in·1 TESTpoint NORM CONTROL	- Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản - Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày		Streck LLC/ Hoa Kỳ	Siemens Healthcar e Diagnosti cs Inc./ Hoa Kỳ		Hộp (4 lọ x 4 ml)	Hộp	65
63	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học gồm cả thông số hồng cầu lưới) mức bất thường 1	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i 3·in·1 TESTpoint ABN1 CONTROL	- Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản - Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày		Streck LLC/ Hoa Kỳ	Siemens Healthcar e Diagnosti cs Inc./ Hoa Kỳ		Hộp (4 lọ x 4 ml)	Hộp	65

64	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học gồm cả thông số hồng cầu lưới) mức bất thường 2	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i 3-in-1 TESTpoint ABN2 CONTROL	- Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản - Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày		Streck LLC/ Hoa Kỳ	Siemens Healthcar e Diagnosti cs Inc./ Hoa Kỳ		Hộp (4 lọ x 4 ml)	Hộp	65
65	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để xét nghiệm dịch não tủy	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i CSF REAGENT	- Thành phần: Formaldehyde, Glutaraldehyde, dung dịch đệm và chất hoạt động bề mặt		Streck LLC/ Hoa Kỳ	Siemens Healthcar e Diagnosti cs Inc./ Hoa Kỳ		Hộp (1 lọ x 8 ml)	Hộp	80
66	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn xét nghiệm dịch não tủy	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i TESTpoint	- Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người trong môi trường chứa chất bảo quản		Streck LLC/ Hoa Kỳ	Siemens Healthcar e Diagnosti cs Inc./ Hoa Kỳ		Hộp (2 lọ x 3 ml)	Hộp	20
67	Hóa chất xét nghiệm APTT	00597 STA - C.K. Prest 5	- Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, đông khô; dung dịch đệm kaolin (5mg/ml), lọ 5ml. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	597	DIAGNO STICA STAGO S.A.S/ Pháp	Pháp	DIAG NOSTI CA STAG O S.A.S/ Pháp	Hộp/ 6 x 5 ml đông khô + 6 x 5 ml dung dịch đệm	Hộp	100
68	Hóa chất xét nghiệm PT	01164 STA - NeoPTimal 10	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động. - Thuốc thử 1: Chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. Thuốc thử 2: Dung môi hòa tan có chứa canxi. Không bị ảnh hưởng với hemoglobin (lên đến 2 g/L), bilirubin liên hợp (lên đến 342 µmol/L), bilirubin không liên hợp (lên	01164	DIAGNO STICA STAGO S.A.S/ Pháp	Pháp	DIAG NOSTI CA STAG O S.A.S/ Pháp	Hộp/ 12 x 10 ml đông khô + 12 x 10 ml dung dịch đệm	Hộp	100

			đến 342 $\mu\text{mol/L}$) và triglycerid (lên đến 37 mmol/ L). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016							
69	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	00673 STA - Liquid Fib	Hóa chất định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết tương người bằng phương pháp Clauss. Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Giới hạn đo: 0.4 - 12.0 (g/l). Kết quả Fib không bị nhiễu bởi các thông số HIL như với hemoglobin (lên đến 2 g/L), bilirubin liên hợp, bilirubin không liên hợp (lên đến 0.2 g/L) và triglycerid (lên đến 22.9 g/L). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	00673	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Pháp	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Hộp/ 12 x 4 ml	Hộp	30
70	Hóa chất xét nghiệm TT	00611 STA - Thrombin 2	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin - Thành phần: Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	00611	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Pháp	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Hộp/ 12 x 2 ml	Hộp	20
71	Hóa chất đệm cho xét nghiệm Fibrinogen	00360 STA - Owren-Koller	Dung dịch đệm dùng pha loãng cho thuốc thử và mẫu bệnh nhân trong các xét nghiệm đông máu. pH khoảng 7.35. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	00360	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Pháp	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Hộp/ 24 x 15 ml	Hộp	20
72	Hóa chất đệm cho xét nghiệm APTT	00367 STA - CaCl ₂ 0.025M	Dùng cho các xét nghiệm đông máu APTT hay cho các phân tích các yếu tố đông máu con đường nội sinh. - Thành phần: Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M. chứa chất bảo quản natri Azide (< 1g/L). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	00367	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Pháp	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp	Hộp/ 24 x 15 ml	Hộp	30

73	Dung dịch rửa đầu kim	00975 STA - Desorb U	Dung dịch khử nhiễm, chứa kali hydroxide (KOH < 1 %). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	00975	DIAGNO STICA STAGO S.A.S/ Pháp	Pháp	DIAG NOSTI CA STAG O S.A.S/ Pháp	Hộp/ 24 x 15ml	Hộp	70
74	Dung dịch rửa pha loãng đông máu	00973 STA - Cleaner Solution	Dung dịch rửa pha sẵn. Thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong nước Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	00973	DIAGNO STICA STAGO S.A.S/ Pháp	Pháp	DIAG NOSTI CA STAG O S.A.S/ Pháp	Thùng/ 6 x 2500 ml	Hộp	60
75	Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức bình thường và bất thường	00554 STA - Routine QC 2 ml	Huyết tương bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	00554	DIAGNO STICA STAGO S.A.S/ Pháp	Pháp	DIAG NOSTI CA STAG O S.A.S/ Pháp	Hộp/ 12 x 2 x 2ml	Hộp	30
76	Chất thử xét nghiệm D-Dimer	00662 STA - Liatest D- Di Plus	Thành phần: + Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể, đóng gói 6 lọ x 5 ml/ hộp. + Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người, đóng gói 6 lọ x 6 ml/ hộp.	00662	DIAGNO STICA STAGO S.A.S/ Pháp	Pháp	DIAG NOSTI CA STAG O S.A.S/ Pháp	Hộp/ 6 x 5 ml dung dịch đệm + 6 x 6 ml latex	Hộp	40
77	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm D- Dimer	00526 STA - Liatest Control N+P	Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường cho các xét nghiệm kiểm chuẩn theo phương pháp miễn dịch độ đục như D-Dimer, VWF và protein S Free.	00526	DIAGNO STICA STAGO S.A.S/ Pháp	Pháp	DIAG NOSTI CA STAG O S.A.S/ Pháp	Hộp/ 12 x 2 x 1 ml	Hộp	16
78	Hóa chất điện di huyết sắc tố dùng cho máy điện di mao quản	Minicap Hemoglobi nE	Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di	2207	SEBIA/ Pháp	Pháp	SEBIA / Pháp	Hộp/ 2 x 250ml, 1 x 225ml, 1 x 25ml	Hộp	38

			mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di Không nhiều với triglycerid ≤ 15.57 g/dL, bilirubin ≤ 27.7 mg/dL, hay 473 $\mu\text{mol/L}$.							
79	Hóa chất kiểm chuẩn điện di huyết sắc tố mức bình thường	Normal Hb A2 Control (5)	Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di.	4778	SEBIA/Pháp	Pháp	SEBIA / Pháp	Hộp/ 5 lọ đông khô (5 x 1.6ml sau pha)	Hộp	5
80	Hóa chất kiểm chuẩn điện di huyết sắc tố mức bất thường	Pathologica l Hb A2 Control	Chất kiểm chuẩn cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di.	4779	SEBIA/Pháp	Pháp	SEBIA / Pháp	Hộp/ 1 lọ đông khô (1 x 1.6ml sau pha)	Hộp	5
81	Ống và nắp đựng hóa chất kiểm chuẩn	Tubes And Caps For Controls (20)	Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản.	9202	SEBIA/Pháp	Pháp	SEBIA / Pháp	Hộp/ 20 ống	Hộp	3
82	Dung dịch khử khuẩn	Clean Protect	Dung dịch cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống tự động điện di mao quản.	2059	SEBIA/Pháp	Pháp	SEBIA / Pháp	Hộp/ 1 x 5ml	Hộp	2
83	Dung dịch rửa kim	Minicap Flex-Piercing Capiclean	Hóa chất vệ sinh đầu dò mẫu trên thiết bị tự động điện di mao quản 2 đầu di.	2251	SEBIA/Pháp	Pháp	SEBIA / Pháp	Hộp/ 1 x 25ml	Hộp	3

Tổng giá trị dự kiến của gói thầu: 20.484.808.424 đồng.